

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *216*/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ số lượng trí thức trẻ tham gia Đề án
thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển
nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 61/2012/NĐ-CP ngày 10/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-BNV ngày 22/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác thanh niên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này số lượng trí thức trẻ bố trí vào các chức danh công chức cấp xã của 163 huyện thực hiện Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 đối với các tỉnh thuộc phạm vi điều chỉnh của Đề án (có Phụ lục 1 và 2 kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi điều chỉnh của Đề án căn cứ số lượng trí thức trẻ được phê duyệt tổ chức tuyên truyền tuyển chọn, bố trí trí thức trẻ về xã công tác theo Quyết định số 1152/QĐ-BNV ngày 22/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và yêu cầu của Đề án.

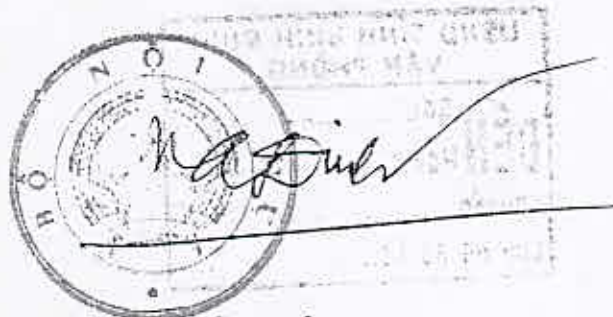
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Công tác thanh niên, Giám đốc Ban quản lý Dự án 600 Phó Chủ tịch xã Bộ Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng CP Vũ Văn Ninh (để b/c);
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc;
- Trung ương Đoàn TNCSHCM;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi điều chỉnh của Đề án;
- Sở Nội vụ các tỉnh thuộc phạm vi điều chỉnh của Đề án;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Tiến Dĩnh;
- Lưu: VT, CTTN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Tiến Dĩnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 432/SY-UBND

SAO Y BẢN CHÍNH

Bình Định, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Nội vụ;
- Tỉnh Đoàn Bình Định;
- UBND các huyện: AL, VT, VC, HN, PM, PC, TP.QN;
- Lãnh đạo VP, K12;
- Lưu: VT (21b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Nguyễn Thái Bình

BỘ NỘI VỤ

Phụ lục 1

**SỐ LƯỢNG XÃ VÀ CÁC CHỨC DANH CÔNG CHỨC CẤP XÃ LÀM CƠ SỞ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
THÍ ĐIỂM TUYỂN CHỌN TRÍ THỨC TRẺ TÌNH NGUYỆN VỀ CÁC XÃ THAM GIA PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN,
MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2013 - 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-BNV ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tỉnh	Tổng số chỉ tiêu (người)	Các chức danh công chức cấp xã				
			Văn phòng thông kê	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường	Tài chính - kế toán	Tư pháp - hộ tịch	Văn hoá - xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.	Lai Châu	15	5	4	3	2	1
2.	Điện Biên	10	2	4	1	2	1
3.	Sơn La	12	4	2	3	1	2
4.	Cao Bằng	15	4	3	2	3	3
5.	Hà Giang	15	4	3	2	3	3
6.	Lào Cai	20	5	6	0	3	6
7.	Yên Bái	10	3	5	0	0	2
8.	Bắc Kạn	10	3	2	2	3	0
9.	Phú Thọ	10	2	3	3	1	1
10.	Bắc Giang	10	2	4	0	1	3
11.	Tuyên Quang	8	1	3	0	2	2
12.	Lạng Sơn	24	2	8	2	7	5
13.	Hòa Bình	32	8	7	8	5	4
14.	Quảng Ninh	7	0	5	0	2	0
15.	Ninh Bình	6	0	0	0	2	4

STT	Tỉnh	Tổng số chỉ tiêu (người)	Các chức danh công chức cấp xã				
			Văn phòng thống kê	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường	Tài chính - kế toán	Tư pháp - hộ tịch	Văn hoá - xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
16.	Thanh Hóa	15	4	5	2	2	2
17.	Hà Tĩnh	35	12	15	2	3	3
18.	Quảng Bình	15	3	4	4	2	2
19.	Quảng Trị	12	3	5	0	3	1
20.	Thừa Thiên - Huế	31	6	15	1	5	4
21.	Quảng Nam	15	4	3	3	2	3
22.	Quảng Ngãi	15	3	3	1	3	5
23.	Bình Định	15	5	8	0	0	2
24.	Phú Yên	30	1	21	2	4	2
25.	Ninh Thuận	11	2	8	0	0	1
26.	Kon Tum	10	0	6	0	2	2
27.	Đắk Nông	7	2	2	0	1	2
28.	Lâm Đồng	8	3	3	0	1	1
29.	Kiên Giang	6	1	1	1	3	0
30.	Tiền Giang	9	1	4	0	0	4
31.	Bến Tre	16	3	10	0	0	3
32.	Trà Vinh	27	10	9	2	2	4
33.	Sóc Trăng	11	5	4	0	1	1
34.	Bạc Liêu	8	1	4	1	0	2
	TỔNG SỐ	500	114	189	45	71	81

BỘ NỘI VỤ

Phụ lục 2

**DANH SÁCH CÁC HUYỆN THUỘC PHẠM VI THỰC HIỆN
ĐỀ ÁN THÍ ĐIỂM TUYỂN CHỌN TRÍ THỨC TRẺ TÌNH NGUYỆN
VỀ CÁC XÃ THAM GIA PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2013 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-BNV ngày 13 tháng 3 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Tỉnh/ huyện
I	Lai Châu: 06
1	Sìn Hồ
2	Mường Tè
3	Nậm Nhùn
4	Phong Thổ
5	Tân Uyên
6	Than Uyên
II	Điện Biên: 07
7	Tủa Chùa
8	Mường Ảng
9	Mường Nhé
10	Điện Biên Đông
11	Mường Chà
12	Tuần Giáo
13	Huyện Nậm Pồ
III	Sơn La: 05
14	Quỳnh Nhai
15	Sốp Cộp
16	Phù Yên
17	Mường La

STT	Tỉnh/ huyện
18	Bắc Yên
IV	Cao Bằng: 06
19	Hạ Lang
20	Bảo Lâm
21	Bảo Lạc
22	Thông Nông
23	Hà Quảng
24	Thạch An
V	Hà Giang: 06
25	Quản Bạ
26	Yên Minh
27	Hoàng Su Phì
28	Mèo Vạc
29	Đồng Văn
30	Xín Mần
VI	Lào Cai: 06
31	Si Ma Cai
32	Mường Khương
33	Bắc Hà
34	Bát Xát
35	Sa Pa
36	Văn Bàn
VII	Yên Bái: 02
37	Mù Cang Chải
38	Trạm Tấu
VIII	Bắc Kạn: 02
39	Pác Nặm

STT	Tỉnh/ huyện
40	Ba Bể
IX	Tuyên Quang : 01
41	Lâm Bình
X	Lạng Sơn: 02
42	Bình Gia
43	Đình Lập
XI	Phú Thọ: 01
45	Tân Sơn
XII	Bắc Giang: 01
46	Sơn Động
XIII	Hoà Bình: 02
47	Đà Bắc
48	Kim Bôi
XIV	Quảng Ninh: 02
49	Vân Đồn
50	Cô Tô
XV	Ninh Bình: 01
51	Kim Sơn
XVI	Thanh Hóa: 13
52	Lang Chánh
53	Quan Sơn
54	Quan Hóa
55	Thường Xuân
56	Mường Lát
57	Như Xuân
58	Bá Thước
59	Tĩnh Gia
60	Quảng Xương
61	Hậu Lộc

STT	Tỉnh/ huyện
62	Hoàng Hóa
63	Nga Sơn
64	Thị xã Sầm Sơn
XVII	Hà Tĩnh: 07
73	Vũ Quang
74	Hương Khê
75	Nghi Xuân
76	Cẩm Xuyên
77	Kỳ Anh
78	Can Lộc/Lộc Hà
79	Thạch Hà
XVIII	Quảng Bình: 05
80	Mình Hoá
81	Lệ Thủy
82	Quảng Trạch
83	Quảng Ninh
84	Bố Trạch
XIX	Quảng Trị: 05
85	Đa Krông
86	Hải Lăng
87	Vĩnh Linh
88	Gio Linh
89	Triệu Phong
XX	Thừa Thiên Huế: 04
90	Phong Điền
91	Quảng Điền
92	Phú Vang
93	Phú Lộc
XXI	Quảng Nam: 10
94	Tây Giang

STT	Tỉnh/ huyện
95	Phước Sơn
96	Nam Trà My
97	Bắc Trà My
98	Đông Giang
99	Nam Giang
100	Tam Kỳ
101	Thăng Bình
102	Núi Thành
103	Duy Xuyên
XXII	Quảng Ngãi: 11
104	Sơn Hà
105	Trà Bồng
106	Sơn Tây
107	Minh Long
108	Tây Trà
109	Ba Tơ
110	Sơn Tịnh
111	Đức Phổ
112	Mộ Đức
113	Bình Sơn
114	Lý Sơn
XXIII	Bình Định: 07
115	An Lão
116	Vĩnh Thạnh
117	Vân Canh
118	Hoài Nhơn
119	Quy Nhơn
120	Phù Mỹ
121	Phù Cát
XXIV	Phú Yên: 06

STT	Tỉnh/ huyện
122	Sông Hình
123	Đồng Xuân
124	Tuy An
125	Thị xã Sông Cầu
126	TP. Tuy Hòa
127	Đông Hòa
XXV	Ninh Thuận: 02
128	Bác Ái
129	Ninh Phước
XXVI	Kon Tum: 05
133	KonPlong
134	Tu Mơ Rông
135	Đăk Glei
136	Sa Thầy
137	Kon Rẫy
XXVII	Đăk Nông: 01
141	Đăk Glong
XXVIII	Lâm Đồng: 01
142	Đam Rông
XXIX	Kiên Giang: 02
143	An Minh
144	An Biên
XXX	Tiền Giang: 03
145	Tân Phú Đông
146	Thị xã Gò Công
147	Gò Công Đông
XXXI	Bến Tre: 03
148	Thạnh Phú
149	Ba Tri
150	Bình Đại

STT	Tỉnh/ huyện
XXXII	Trà Vinh: 05
151	Trà Cú
152	Châu Thành
153	Cầu Kè
154	Duyên Hải
155	Càng Long
XXXIII	Sóc Trăng: 05
156	Kế Sách
157	Cù Lao Dung
158	Trần Đề
159	Thị xã Vĩnh Châu
160	Long Phú
XXXIV	Bạc Liêu: 03
161	Đông Hải
162	Hòa Bình
163	TP. Bạc Liêu